

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN

Địa chỉ: 53/1D Lý Thường Kiệt, Thị Trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 38915294

Fax: (84-8) 38910457

Website: www.hotraco.com.vn

Email: hotraco@vnn.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ IV - NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138.573.982.577	135.375.582.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.156.262.985	20.234.941.727
1. Tiền	111	V01	5.156.262.985	7.234.941.727
2. Các khoản tương đương tiền	112	V02	22.000.000.000	13.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		92.023.870.154	87.755.414.195
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V03.1	33.835	33.835
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(13.356)	(17.636)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V03.2	92.023.849.675	87.755.397.996
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.848.052.482	17.363.286.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V04	2.294.996.555	2.459.662.680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V12.2	2.743.345.987	10.124.445.892
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05.1	5.809.709.940	4.779.178.015
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V06	5.741.587.718	7.420.939.526
1. Hàng tồn kho	141		5.786.639.147	7.465.990.955
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.804.209.238	2.601.000.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11.1	1.317.839.148	1.297.066.757
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V13.2	1.486.370.090	1.303.933.531
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		382.425.878.248	341.278.438.505
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.248.541.171	7.248.541.171
1. Phải thu dài hạn khác	216	V05.2	7.248.541.171	7.248.541.171
II. Tài sản cố định	220		42.945.828.266	40.388.316.688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	13.777.141.774	10.647.554.016
- Nguyên giá	222		38.410.465.752	34.046.844.055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.633.323.978)	(23.399.290.039)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V09	29.168.686.492	29.740.762.672
- Nguyên giá	228		29.940.755.534	32.665.789.534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(772.069.042)	(2.925.026.862)
III. Bất động sản đầu tư	230	V10	25.599.578.439	26.822.412.027
- Nguyên giá	231		62.878.653.101	62.878.653.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(37.279.074.662)	(36.056.241.074)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V07	243.929.777.835	208.817.422.766
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		242.325.924.216	208.777.422.766
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.603.853.619	40.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V03.3	52.500.040.000	51.435.787.237
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		52.500.040.000	51.435.787.237
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		878.238.342	878.238.342
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(878.238.342)	(878.238.342)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.202.112.537	6.565.958.616
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11.2	9.708.944.612	6.111.579.506
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V16.1	493.167.925	454.379.110
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		520.999.860.825	476.654.020.828

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		239.554.645.253	214.105.613.434
I. Nợ ngắn hạn	310		90.522.690.680	57.617.723.578
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12.1	10.317.422.058	6.583.355.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.566.050	42.341.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V13.1	2.785.994.402	3.628.840.757
4. Phải trả người lao động	314		14.332.126.204	12.577.679.847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		180.798.526	147.596.210
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V15.1	3.049.782.377	116.050.001
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14.1	876.254.962	360.303.762
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54.003.969.496	29.480.800.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V18	4.942.776.605	4.680.756.717
II. Nợ dài hạn	330		149.031.954.573	156.487.889.856
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V15.2	122.250.177.740	102.815.312.470
2. Phải trả dài hạn khác	337	V14.2	26.781.776.833	53.459.726.833
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V16.2	0	212.850.553
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		281.445.215.572	262.548.407.394
I. Vốn chủ sở hữu	410	V17	268.934.718.202	250.037.910.024
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		112.907.176.393	110.896.734.593
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.027.541.809	29.141.175.431
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.670.268.450	119.076.069
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.357.273.359	29.022.099.362
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.510.497.370	12.510.497.370
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V19	12.510.497.370	12.510.497.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		520.999.860.825	476.654.020.828

Người lập biểu

LÂM NGỌC THÙY ĐAN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV - NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Quý IV - 2020	Quý IV - 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	312.056.910.378	749.005.496.831	1.592.860.158.744	1.875.101.679.171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	251.748
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		312.056.910.378	749.005.496.831	1.592.860.158.744	1.875.101.427.423
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	280.229.533.967	717.214.409.092	1.468.575.152.430	1.750.472.190.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31.827.376.411	31.791.087.739	124.285.006.314	124.629.237.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.746.275.117	2.068.527.866	7.248.193.448	9.772.558.426
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	656.444.667	655.420.826	2.229.299.766	4.905.773.239
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		656.447.867	650.186.636	2.229.304.046	3.611.096.588
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	520.271.674	1.064.252.763	2.132.557.950
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	12.093.133.988	11.368.948.427	44.309.363.017	43.521.701.780
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	10.949.345.775	10.298.082.644	39.736.769.511	39.671.137.108
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = (20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))}	30		9.874.727.098	12.057.435.382	46.322.020.231	48.435.741.437
12. Thu nhập khác	31	VI.6	4.018.185.975	10.626.817	4.112.834.266	229.911.620
13. Chi phí khác	32	VI.7	2	47.792.986	723.583.040	47.792.986
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.018.185.973	(37.166.169)	3.389.251.226	182.118.634
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.892.913.071	12.020.269.213	49.711.271.457	48.617.860.071
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.351.745.067	2.515.444.426	8.479.487.532	10.122.272.299
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(38.788.815)	(104.054.335)	(251.639.368)	(426.511.590)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.579.956.819	9.608.879.122	41.483.423.293	38.922.099.362
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		11.579.956.819	9.608.879.122	41.483.423.293	38.922.099.362
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	832	697	2.979	2.824
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

LÂM NGỌC THÙY ĐAN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



LE VĂN MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV - NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý IV - 2020	Quý IV - 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		197.636.729.782	825.443.361.127	1.594.491.268.247	2.109.715.504.908
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(205.596.737.947)	(827.678.254.330)	(1.506.784.412.379)	(2.004.809.960.573)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.888.603.432)	(24.909.215.499)	(86.672.682.336)	(86.692.710.938)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(649.819.650)	(919.157.259)	(2.212.051.730)	(3.990.624.668)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.727.162.510)	(3.057.943.936)	(9.317.169.915)	(10.555.765.206)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		161.090.231.373	8.216.013.886	166.987.833.149	45.536.418.095
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(130.247.850.947)	(11.081.784.340)	(158.850.493.244)	(51.979.246.613)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(2.383.213.331)</i>	<i>(33.986.980.351)</i>	<i>(2.357.708.208)</i>	<i>(2.776.384.995)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.039.113.823)	(249.902.507)	(6.287.892.823)	(11.508.666.960)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		0	0	31.818.182	80.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.232.414.087)	(22.800.000.000)	(95.068.451.679)	(72.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.800.000.000	41.880.000.000	90.800.000.000	102.380.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.197.861.231	2.696.057.298	8.480.386.290	7.451.753.811
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(4.273.666.679)</i>	<i>21.526.154.791</i>	<i>(2.044.140.030)</i>	<i>25.603.541.396</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		113.276.200.000	202.617.201.000	459.238.248.279	880.816.678.004
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(95.667.030.504)	(198.084.941.800)	(434.715.078.783)	(907.866.277.004)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.217.732.185)	(3.408.653.085)	(13.200.000.000)	(19.719.138.685)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>14.391.437.311</i>	<i>1.123.606.115</i>	<i>11.323.169.496</i>	<i>(46.768.737.685)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>7.734.557.301</i>	<i>(11.337.219.445)</i>	<i>6.921.321.258</i>	<i>(23.941.581.284)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>19.421.705.684</i>	<i>31.572.161.172</i>	<i>20.234.941.727</i>	<i>44.176.523.011</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	<i>70</i>		<i>27.156.262.985</i>	<i>20.234.941.727</i>	<i>27.156.262.985</i>	<i>20.234.941.727</i>

Người lập biểu

LÂM NGỌC THỦY ĐAN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV - NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1- Hình thức sở hữu vốn:

Là Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Học Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Học Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần thứ 9 ngày 17 tháng 03 năm 2017 về tăng vốn điều lệ từ 105.000.000.000 đồng lên 110.000.000.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Đầu tư

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, vật tư nguyên liệu, hàng hóa
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng. Riêng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

Số lượng Công ty con: 01

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01

- Tên công ty : Công ty TNHH Quản Lý Và Kinh Doanh Chợ Đầu Mối Nông Sản Thực Phẩm Học Môn
- Địa chỉ : Số 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, Xã Xuân Thới Đông, H. Học Môn, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ góp vốn : 100%
- Tỷ lệ lợi ích : 75% lợi nhuận sau thuế (Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 53/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/06/2020)



Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

- Tên công ty : Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Hóc Môn
- Địa chỉ : 179, ấp 1, Xã Xuân Thới Thượng, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ góp vốn : 35,00 % - Tỷ lệ lợi ích: Tương ứng với tỷ lệ vốn góp

7- Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 575 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 569 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Doanh nghiệp áp dụng đồng tiền ghi sổ kế toán là Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: được ghi nhận theo giá gốc:

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5- Nguyên tắc kế toán và các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh

- Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

c) Đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh:

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

+ Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ:

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc đánh giá

+ Bất động sản đầu tư là nhà lồng chợ, cơ sở hạ tầng, chi phí san lấp mặt bằng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

+ Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

+ Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

+ Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư:

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm
Chi phí đền bù	20 năm

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp, đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng
- Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh
- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ)
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa
- Chi phí trả trước khác

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên tắc: khoản tiền mà người bán nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hóa và cung cấp dịch vụ (cho thuê các sạp kinh doanh), tài sản cho người mua sử dụng.

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở Các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ . Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

+ Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

+ Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của Kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của Kỳ trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Xác định được phần công việc đã hoàn thành

+ Không còn giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

+ Doanh thu đã xác định tương đối chắc chắn

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu bán bất động sản:

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

+ Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Thu nhập khác tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán.

20- Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt.

21- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Doanh nghiệp ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán, thận trọng. Các chi phí phát sinh đều hợp lý hợp lệ và được quy định tại Luật Thuế TNDN.

22- Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

26- Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và phần quyền lợi của công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty.

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp lý kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý diễn ra tại ngày trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

*** Đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH QL &KD Chợ đầu mối NSTP Hóc Môn: áp dụng phương pháp giá gốc.

Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát kể từ ngày thành lập công ty con. Hàng quý Công ty con nộp 75% lợi nhuận sau thuế về Công ty mẹ, được phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty mẹ.

Việc phân phối lợi nhuận do Đại hội cổ đông Công ty mẹ quyết định. Ban Điều hành Công ty con do Hội đồng công ty mẹ bổ nhiệm.

Công ty không đánh giá lại khoản đầu tư này cũng như lợi thế thương mại để xác định giá trị hợp lý.

*** Đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Chế biến thực phẩm Hóc Môn (HFC): áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

Hàng quý, căn cứ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của HFC, Công ty điều chỉnh tăng (giảm) khoản chi phí đầu tư theo tỷ lệ vốn góp;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01- Tiền:		Đơn vị tính: Đồng	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt:	987.836.637	1.855.055.469
1.2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	4.168.426.348	5.379.886.258
+	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hóc Môn	981.675.894	900.238.884
+	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hóc Môn	3.058.073.291	4.465.132.433
+	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	22.576.723	1.598.379
+	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc SG (*)	0	475.872
+	Ngân hàng TMCP Phương Đông- PGD Hóc Môn	83.783.457	2.629.000
+	Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	5.628	19.115
+	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc SG (*)	0	1.448.669
+	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - PGD Mỹ Toàn (*)	0	5.520.678
+	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hóc Môn	16.337.308	1.017.948
+	Ngân hàng TM TNHH MTV Shinhan VN - CN Bắc SG	5.974.047	1.805.280
Cộng		5.156.262.985	7.234.941.727

(*) Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Bắc Sài Gòn: Tắt toán tài khoản ngày 08/04/2020.

Ngân hàng Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn: Tắt toán tài khoản ngày 13/08/2020.

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - PGD Mỹ Toàn: Tắt toán tài khoản ngày 24/06/2020.

02- Các khoản tương đương tiền (TGNH kỳ hạn từ dưới 3 tháng):		Số cuối năm	Số đầu năm
+	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hóc Môn	3.500.000.000	3.500.000.000
+	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hóc Môn	18.500.000.000	9.500.000.000
Cộng		22.000.000.000	13.000.000.000

03- Các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Chứng khoán kinh doanh:

Chi tiêu			Số cuối năm			Số đầu năm		
			Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
- Tên Công ty	Mã Cổ phiếu		33.835	20.479	13.356	33.835	16.199	17.636
1	- Cty Cổ Phần Vạn Phát Hưng (VPH Corp)	VPH	33.835	20.479	13.356	33.835	16.199	17.636

- Cơ sở giá trị hợp lý: Đánh giá theo giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng), trong đó:	92.023.849.675	92.023.849.675	87.755.397.996	87.755.397.996
- NH TMCP Đầu tư và PT VN - CN Học Môn	27.000.000.000	27.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - PGD Mỹ Toàn	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000
- NH Nông nghiệp & PTNT - CN Học Môn	17.000.000.000	17.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- NH TMCP Phương Đông CN PN - PGD Học Môn	29.000.000.000	29.000.000.000	17.800.000.000	17.800.000.000
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Học Môn	17.000.000.000	17.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- NH TMCP Quân Đội - CN Học Môn	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000
- Hợp đồng tiền gửi ký quỹ Dự án KNO XTĐ	2.023.849.675	2.023.849.675	955.397.996	955.397.996

- Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng cầm cố với giá trị 10.000.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay thấu chi của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Học Môn theo hợp đồng số 01/2020/7621334/HĐTC-11/05/2020 và khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng cầm cố với giá trị 17.000.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN VIỆT NAM - CN Bắc Sài Gòn theo hợp đồng số SHBNV/BSG/HDBB/2020/TDA/OCB/02 ngày 30/12/2020.

3.3 Đầu tư tài chính dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết ⁽¹⁾	52.500.040.000	0	52.500.040.000	52.500.040.000	(1.064.252.763)	51.435.787.237
- Đầu tư vào đơn vị khác (Công ty CP Bất Động sản Bến Thành Đức Khải) ⁽²⁾	878.238.342	(878.238.342)	0	878.238.342	(878.238.342)	0
Cộng	53.378.278.342	(878.238.342)	52.500.040.000	53.378.278.342	(1.942.491.105)	51.435.787.237

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312789319 thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 01 năm 2018 Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký sửa đổi ngành nghề kinh doanh ngày 22/06/2020. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư với số tiền 52.500.040.000 VND, tương đương 35,00% vốn điều lệ (số đầu năm là 52.500.040.000 VND, tương đương 35,00% vốn điều lệ).

(2) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành Đức Khải với số tiền 878.238.342 VND, tương đương 8,4% vốn điều lệ (số đầu năm là 878.238.342 VND, tương đương 8,4% vốn điều lệ). Công ty đang làm thủ tục giải thể theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành Đức Khải số: 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ-BTĐK ngày 03/01/2014.

Các khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Công ty xác định Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

4- Phải thu khách hàng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Transimex	879.040.000	713.600.000
- Các khách hàng khác của khối văn phòng công ty	932.939.400	1.207.189.400
<i>Trong đó:</i>		
- DNTN XD Ngọc Sương	237.610.000	74.070.000
- Cty TNHH VTXD Lê Trung	152.330.000	268.790.000
- DNTN XD Nguyễn Thị Du	43.669.400	62.279.400
- DNTN XD Trường Thịnh	299.300.000	300.840.000
- Các khách hàng của CHXD bán lẻ	482.272.670	523.473.280
- Các khách hàng chợ thịt, khu pha lóc, kho mát, kios	0	15.400.000
- Các khách hàng của Chợ đầu mối NSTP HM	744.485	0
Cộng	2.294.996.555	2.459.662.680

5.1 Phải thu ngắn hạn khác:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	3.125.528.163	4.357.721.005
<i>Trong đó: Lãi dự thu từ HĐTG kiêm ký quỹ DA KNO XTD (*)</i>	240.169.818	641.930.497
- Phải thu thuế TNCN	141.023.823	212.020.027
- Cty CP TV TM DV Địa Ốc Hoàng Quân	2.320.127.954	0
- Các khách hàng khác	223.030.000	209.436.983
Cộng	5.809.709.940	4.779.178.015

5.2 Phải thu dài hạn khác:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền ký quỹ, ký cược - Sở KH và ĐT TP.HCM (**)	7.248.541.171	7.248.541.171
Cộng	7.248.541.171	7.248.541.171

(*) Căn cứ vào Hợp đồng ký quỹ số 01/2017/HĐTGKQ 3187621334 ngày 06/11/2017 và Phụ lục Hợp đồng số 1 ký ngày 19/04/2019 giữa Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hóc Môn và Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

- Căn cứ vào Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 41/TTKQ-2017 ngày 06/11/2017 ký kết giữa Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM và Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn.

(**) - Ngày 06 tháng 11 năm 2017 Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn đã nộp số tiền: 14.497.082.342 đồng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn. Ngày 28 tháng 11 năm 2017 Công ty đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp Quyết định số 6203/QĐ-UBND Về cho Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn sử dụng đất để thực hiện dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngày 19 tháng 04 năm 2019 Sở Kế hoạch và đầu tư hoàn trả 50% tiền ký quỹ theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 41/TTKQ-2017 ngày 06/11/2017 với số tiền là 7.248.541.171 đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hóc Môn.

- Ngày 06 tháng 05 năm 2020 Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Hóc Môn phát hành Thông báo số 94A/BIDV.HM-KHDN ngày 06/05/2020 về việc tái tục tiền gửi ký quỹ giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Hóc Môn và Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn.

- Ngày 12 tháng 11 năm 2020 Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Hóc Môn phát hành Thông báo về việc tái tục tiền gửi ký quỹ giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Hóc Môn và Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn.

06- Hàng tồn kho:	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu: Thuốc tiêu độc khử trùng		2.690.000	0	1.540.000	0
- Hàng hóa (*)		5.783.949.147	(45.051.429)	7.464.450.955	(45.051.429)
Cộng		5.786.639.147	(45.051.429)	7.465.990.955	(45.051.429)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả	0	0	0	0
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:	0	0	0	0

(*) Chủ yếu là mặt hàng Xăng, dầu, nhớt các loại.

07- Tài sản dở dang dài hạn:

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:	Số cuối năm	Số đầu năm
* Khu Dân cư Tân Xuân	1.162.843.403	994.199.247
* Dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông (*)	222.981.262.631	189.601.405.337
* Tầng 4 Dự án Trung tâm TM Hóc Môn	18.181.818.182	18.181.818.182
Cộng	242.325.924.216	208.777.422.766

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối năm	Số đầu năm
* Quyền sử dụng đất Mặt bằng sau Hương Cau (**)	592.130.892	0
* XD Trụ sở mới Cty CP TM Hóc Môn (***)	1.011.722.727	40.000.000
Cộng	1.603.853.619	40.000.000

Cộng Tài sản dở dang dài hạn	243.929.777.835	208.817.422.766
-------------------------------------	------------------------	------------------------

(*) Ngày 02 tháng 06 năm 2017 Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn đã nhận Quyết định số 2815/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 31/5/2017 về chấp thuận đầu tư dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn do Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn làm chủ đầu tư.

(**) Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V180303 – cấp ngày 11/10/2002. Thời hạn sử dụng 20 năm.

Căn cứ Biên bản xác nhận số liệu thanh tra của Đoàn thanh tra thuế của thời kỳ năm 2018-2019 có nêu "do Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn chưa làm thủ tục sang tên số đo đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 180303 cấp ngày 11/10/2002 của UBND huyện Hóc Môn; mảnh đất này Công ty sử dụng không đúng mục đích".

(***) Ngày 16 tháng 05 năm 2019 Công ty đã được Văn phòng Đăng ký Đất đai Thành Phố cập nhật cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC968164.

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	20.869.718.529	9.726.147.636	3.189.766.940	261.210.950	34.046.844.055
- Mua sắm trong năm (*)	0	0	2.935.661.818	0	2.935.661.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	0	248.990.000	245.070.910	0	494.060.910
- Tăng khác (*)	1.594.000.000	0	0	0	1.594.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (**)	0	0	409.667.904	0	409.667.904
- Giảm khác (***)	0	0	250.433.127	0	250.433.127
Số dư cuối năm	22.463.718.529	9.975.137.636	5.710.398.637	261.210.950	38.410.465.752
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.199.757.796	6.605.683.773	2.396.825.907	197.022.563	23.399.290.039
- Khấu hao trong năm	925.811.286	535.905.055	392.258.333	40.160.296	1.894.134.970
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (**)	0	0	409.667.904	0	409.667.904
- Giảm khác (***)	0	0	250.433.127	0	250.433.127
Số dư cuối năm	15.125.569.082	7.141.588.828	2.128.983.209	237.182.859	24.633.323.978
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	6.669.960.733	3.120.463.863	792.941.033	64.188.387	10.647.554.016
- Tại ngày cuối năm	7.338.149.447	2.833.548.808	3.581.415.428	24.028.091	13.777.141.774

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **16.049.795.596 đồng**
 - Trong đó:* - Nhà cửa, vật kiến trúc: 9.267.019.131 đồng
 - Máy móc thiết bị: 5.250.037.160 đồng
 - Phương tiện vận tải: 1.565.436.454 đồng
 - Thiết bị dụng cụ quản lý: 130.075.396 đồng

(*) - Tháng 03 năm 2020, hình thành nguyên giá tài sản cố định (Xe ô tô xi téc chở xăng hiệu Isuzu, biển số 51D-63984). Thời gian phân bổ 10 năm (từ năm 2020 đến năm 2030).

- Tháng 05 năm 2020, hình thành nguyên giá tài sản cố định (Xe ô tô Toyota Camry, biển số 51F-111.55). Thời gian phân bổ 06 năm (từ năm 2020 đến năm 2026).

- Tháng 7 năm 2020, hình thành nguyên giá tài sản cố định (Đường ống phân phối nước - Trung An). Thời gian phân bổ 10 năm (từ năm 2020 đến năm 2030).

- Tháng 11 năm 2020, sửa chữa cải tạo trạm xử lý nước thải tại Cty TNHH QL&KD Chợ Đầu Mối NSTP HM (phân bổ 05 năm từ 2020 đến 2025).

- Tháng 12 năm 2020, hình thành nguyên giá tài sản cố định (Hệ thống PCCC - Khu Kios). Thời gian phân bổ 06 năm (từ năm 2020 đến năm 2026).

(**) Tháng 02 năm 2020, bán thanh lý xe ô tô tài biển số 57K-6565 theo Quyết định số 02/QĐ-HTC ngày 03/01/2020 của Tổng Giám đốc.

(***) Điều chỉnh giảm Nguyên giá; giá trị hao mòn xe ô tô con biển số 52T-1827 (Công ty mẹ bán cho Công ty con) theo Hồ sơ thanh lý tài sản của Công ty TNHH QL và KD Chợ Đầu Mối NSTP HM).

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	32.665.789.534	0	0	0	32.665.789.534
- Mua trong năm (*)	0	0	127.960.000	0	127.960.000
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Giảm khác (**)	2.852.994.000	0	0	0	2.852.994.000
Số dư cuối năm	29.812.795.534	0	127.960.000	0	29.940.755.534
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.925.026.862	0	0	0	2.925.026.862
- Khấu hao trong năm	105.701.532	0	2.203.756	0	107.905.288
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác (**)	2.260.863.108	0	0	0	2.260.863.108
- Giảm khác (**)	769.865.286	0	2.203.756	0	772.069.042
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	29.740.762.672	0	0	0	29.740.762.672
- Tại ngày cuối năm	29.042.930.248	0	125.756.244	0	29.168.686.492

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không có thế chấp

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

(*) Tháng 11 năm 2020, tăng Nguyên giá tài sản cố định vô hình (chương trình phần mềm kế toán Amis). Thời gian phân bổ 05 năm (từ năm 2020 đến 2025).

(**) Tháng 12 năm 2020, giảm Nguyên giá tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất mặt bằng sau nhà hàng Hương Cau - Giấy chứng nhận QSDĐ số 180303) sang Xây dựng Cơ bản dở dang theo Tờ trình của Phòng kế toán (căn cứ vào Quyết định số 2012/QĐ-CT về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế cho năm 2018 và 2019.)

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	62.878.653.101	0	0	62.878.653.101
- Nhà lồng chợ rau	13.161.237.343	0	0	13.161.237.343
- Nhà lồng chợ thịt	7.512.905.862	0	0	7.512.905.862
- Kho mát	2.109.255.380	0	0	2.109.255.380
- Cơ sở hạ tầng	40.095.254.516	0	0	40.095.254.516
Giá trị hao mòn lũy kế	36.056.241.074	1.222.833.588	0	37.279.074.662
- Nhà lồng chợ rau	8.203.837.934	526.449.492	0	8.730.287.426
- Nhà lồng chợ thịt	3.656.280.876	300.516.240	0	3.956.797.116
- Kho mát	2.109.255.380	0	0	2.109.255.380
- Cơ sở hạ tầng	22.086.866.884	395.867.856	0	22.482.734.740
Giá trị còn lại	26.822.412.027	0	1.222.833.588	25.599.578.439
- Nhà lồng chợ rau	4.957.399.409	0	526.449.492	4.430.949.917
- Nhà lồng chợ thịt	3.856.624.986	0	300.516.240	3.556.108.746
- Kho mát	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	18.008.387.632	0	395.867.856	17.612.519.776

- UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành QĐ số 4942/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 về việc quyết toán dự án Chợ đầu mối phía Bắc Thành phố.

- Nguồn vốn ngân sách cấp là: **29.626.768.849 đồng**

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **2.597.278.781 đồng**

Trong đó: - Kho mát: **2.109.255.380 đồng**

- Cơ sở hạ tầng: **488.023.401 đồng**

11- Chi phí trả trước:	Số cuối năm	Số đầu năm
11.1 Ngắn hạn	1.317.839.148	1.297.066.757
- Trang bị bảng quảng cáo	12.287.763	189.368.375
- Trang bị máy vi tính, máy in	30.968.403	14.623.018
- Bảo hiểm các cửa hàng xăng dầu	74.214.350	78.073.289
- Bảo hiểm nhà lồng Chợ Đầu mối	83.197.970	86.984.963
- Chi phí sửa chữa Các CHXD	544.855.702	0
- Đồ bê tông đường Chợ Rau (công vào)	335.607.767	0
- Chi phí khác	236.707.193	928.017.112
11.2 Dài hạn	9.708.944.612	6.111.579.506
- Phí thuê diện tích đất - Trạm cung cấp nước sạch (*)	4.340.150.992	4.437.318.556
- Cải tạo đường giao thông bằng bê tông cốt thép (khu 1 và khu 4) Chợ ĐM NSTP HM	3.334.212.510	0
- Chi phí sửa chữa Chợ ĐM NSTP HM	0	1.141.832.166
- Cải tạo đường giao thông bằng bê tông nhựa nóng (khu 2 và khu 3) Chợ ĐM NSTP HM	610.952.346	0
- Sửa chữa mái tole Chợ ĐM NSTP HM	427.011.700	0
- In vé nhập chợ các loại	175.872.500	201.884.500
- Lắp đặt đèn cao áp + đèn năng lượng Cty Chợ	121.503.036	0
- Chi phí thi công hệ thống camera Chợ Rau	134.842.500	0
- Chi phí khác	564.399.028	330.544.284
Cộng chi phí trả trước	11.026.783.760	7.408.646.263

(*) Thời gian phân bổ 50 năm được quy định tại văn bản thỏa thuận ngày 24/08/2015.

12- Phải trả người bán:

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cty CP tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân	5.000.000.000	5.000.000.000
- Vườn Hoa kiếng Hoàng Nam	121.988.950	69.591.950
- Cty Môi trường Đô Thị TP.HCM	242.000.000	224.000.000
- Cty DV TM SX E-Home Camera	9.888.450	33.892.925
- Cty TNHH XD CT GT Cường Lộc	578.959.403	32.041.279
- DNTN vận chuyển xăng dầu (Trí Vỹ, An Hiếu)	162.130.000	180.460.000
- Cty TNHH DV XD Thiên Hải	91.274.510	100.521.635
- Cty TNHH MTV ĐT XD An Phước Thịnh	3.892.961.629	0
- Phải trả cho đối tượng khác	218.219.116	942.847.445
Cộng	10.317.422.058	6.583.355.234
12.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cty TNHH TV ĐT XD Đất Ngọc	577.290.000	0
- Cty TNHH Huy Long	763.770.000	0
- Cty CP TV XD Phú Lộc	1.050.433.000	0
- Các nhà cung cấp khác	351.852.987	10.124.445.892
Cộng	2.743.345.987	10.124.445.892

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phải nộp lũy kể từ đầu năm	Số đã nộp lũy kể từ đầu năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
13.1 Phải nộp						
- Thuế giá trị gia tăng	0	1.215.817.793	11.958.804.699	11.553.907.713	0	1.620.714.779
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.303.933.531	1.818.413.153	8.479.487.532	9.317.169.915	1.484.433.603	1.161.230.842
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	0	1.818.413.153	8.035.338.745	8.869.309.943	176.788.887	1.161.230.842
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (*)	1.303.933.531	0	444.148.787	447.859.972	1.307.644.716	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế môn bài	0	0	21.000.000	21.000.000	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	593.041.951	2.242.522.245	2.836.734.622	1.936.487	766.061
+ Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương - tiền công		510.774.136	1.901.213.685	2.413.158.247	1.936.487	766.061
+ Thuế thu nhập cá nhân (từ đầu tư vốn)	0	82.267.815	341.308.560	423.576.375	0	0
- Thuế tài nguyên	0	1.567.860	26.574.170	24.859.310	0	3.282.720
- Thuế nhà đất	0	0	68.780.490	68.780.490	0	0
- Tiền thuê đất	0	0	840.486.356	840.486.356	0	0
- Các khoản phải nộp khác (lệ phí trước bạ, tiền phạt chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính)	0	0	645.247.765	645.247.765	0	0
Cộng	1.303.933.531	3.628.840.757	24.282.903.257	25.308.186.171	1.486.370.090	2.785.994.402

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản:

- Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
- Công ty đã tạm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản tại dự án Khu nhà ở Xuân Thới Đông theo quy định tại thông tư 78/2014/TT- BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế TNDN phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

14- Các khoản phải trả khác:	Số cuối năm	Số đầu năm
14.1 Phải trả ngắn hạn khác	876.254.962	360.303.762
- Các khách hàng khác	540.000.000	0
- Tiền đền bù và tiền lãi của bà Trần Thị Ve (KDC-Phần đất ao)	222.165.900	222.165.900
- Tài sản thừa chờ giải quyết	56.117.999	56.117.999
- Kinh phí công đoàn	15.218.052	15.218.052
- Các khoản phải trả khác	42.753.011	66.801.811
14.2 Phải trả dài hạn khác	26.781.776.833	53.459.726.833
- Đăng ký quyền mua sản phẩm (Dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông) (*)	25.263.661.000	49.687.911.000
- Nhận ký quỹ, ký cược tiền cho thuê Kios	770.000.000	835.000.000
- Cty TNHH MTV ĐT XD An Phước Thịnh	0	2.645.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	748.115.833	291.615.833
Cộng	27.658.031.795	53.820.030.595

(*) Là khoản tiền nhận đặt cọc của các cá nhân đăng ký quyền mua sản phẩm Dự án khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông.

15- Doanh thu chưa thực hiện:	Số cuối năm	Số đầu năm
15.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.049.782.377	116.050.001
- Doanh thu chưa thực hiện - Kho mát	70.500.000	95.900.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê Mặt bằng	14.650.000	900.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Rau	1.602.092.400	0
- Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê Kios	565.076.964	0
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt	753.634.332	14.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Hầm đất	5.250.001	5.250.001
- Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê Căn-tin	38.578.680	0
15.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	122.250.177.740	102.815.312.470
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Rau	51.546.167.418	54.749.712.218
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt	27.162.248.060	28.669.516.724
- Doanh thu chưa thực hiện - Kios	17.800.813.476	17.631.108.908
- Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê Căn-tin	1.687.817.260	1.764.974.620
- Nhà ở hình thành tương lai - DA KNO tại Xã XTĐ	24.053.131.526	0
Cộng doanh thu chưa thực hiện	125.299.960.117	102.931.362.471

16- Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả:	Số cuối năm	Số đầu năm
16.1- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	493.167.925	454.379.110
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	493.167.925	454.379.110
16.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	212.850.553
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	212.850.553

(*) Là khoản nộp tạm 1% trên số tiền nhận ký quỹ, ký cược của người mua từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản tại Dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông.

17- **Vốn chủ sở hữu:**

a- **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	91.629.157.418	34.693.371.319	236.322.528.737
- Tăng vốn trong năm trước	0	19.267.577.175	0	19.267.577.175
- Lãi trong năm trước (sau thuế)	0	0	38.922.099.362	38.922.099.362
- Tăng khác	0	0	0	0
- Trích lập các quỹ	0	0	27.974.295.250	27.974.295.250
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0
- Chi cổ tức	0	0	16.500.000.000	16.500.000.000
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	110.896.734.593	29.141.175.431	250.037.910.024
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	110.896.734.593	29.141.175.431	250.037.910.024
- Tăng trong năm	0	2.010.441.800	0	2.010.441.800
- Lãi trong năm	0	0	41.483.423.293	41.483.423.293
- Tăng khác	0	0	0	0
- Trích lập các quỹ	0	0	11.397.056.915	11.397.056.915
- Chi cổ tức	0	0	13.200.000.000	13.200.000.000
Số dư cuối năm	110.000.000.000	112.907.176.393	46.027.541.809	268.934.718.202

(*) - Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 53/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/06/2020, tổng số trích các quỹ là 3.839.581.584 đồng, còn lại Lợi nhuận chưa phân phối là 12.124.680.791 đồng.

- Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 108/2020/NQ-HĐQT ngày 06/11/2020 về việc tạm trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi năm 2020 từ Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2020 theo Tờ trình số 104/HTC-TTr ngày 27/10/2020.

b- **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (TCty Bến Thành)	26.243.000.000	26.243.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	83.757.000.000	83.757.000.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000

c- **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	Năm 2020	Năm 2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
	12TH - 2020	12TH - 2019
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.200.000.000	16.500.000.000
+ Cổ tức năm 2018		6.600.000.000
+ Cổ tức năm 2019	6.600.000.000	9.900.000.000
+ Cổ tức năm 2020	6.600.000.000	

<i>d- Cổ phiếu</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đ/cổ phiếu	10.000 đ/cổ phiếu

<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	112.907.176.393	110.896.734.593
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	112.907.176.393	110.896.734.593

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN: Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.942.776.605	4.680.756.717
<i>Trong đó: - Quỹ phúc lợi</i>	<i>584.370.306</i>	<i>870.007.208</i>

19- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm		12.510.497.370
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		0
Nguồn kinh phí cuối năm		12.510.497.370

20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	70.946.464	70.946.464

21- Các thông tin khác do công ty tự thuyết minh, giải thích:



VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	<u>Quý IV - 2020</u>	<u>Quý IV - 2019</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)				
Trong đó:				
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	279.519.295.246	716.307.336.428	1.461.574.156.476	1.744.754.685.894
* Xăng dầu, nhớt các loại	277.036.712.346	713.914.340.427	1.451.784.775.366	1.734.600.396.021
* Hàng ăn uống	0	10.884.091	0	914.024.093
* Điện, nước sinh hoạt	2.472.210.320	2.382.111.910	9.779.008.530	9.240.265.780
* Hàng khác	10.372.580	0	10.372.580	0
+ <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	0	936.183.692	2.337.095.702	5.751.186.026
* Bán nền dự án Khu Dân cư	0	936.183.692	2.337.095.702	5.751.186.026
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	31.587.328.205	30.775.046.320	125.196.973.502	120.762.914.011
* Cho thuê mặt bằng	2.256.088.808	2.338.056.561	9.138.558.939	9.147.506.426
* Dịch vụ hoạt động Chợ	29.331.239.397	28.436.989.759	116.058.414.563	111.615.407.585
+ <i>Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư</i>	950.286.927	986.930.391	3.751.933.064	3.832.893.240
* Chợ Rau	400.523.100	400.523.100	1.601.452.400	1.602.092.400
* Chợ thịt	549.763.827	586.407.291	2.150.480.664	2.230.800.840
Cộng	312.056.910.378	749.005.496.831	1.592.860.158.744	1.875.101.679.171
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã Số 02)				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	251.748
Cộng	0	0	0	251.748
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- <i>Giá vốn của hàng hóa đã bán</i>	279.609.937.315	715.509.359.686	1.465.961.869.757	1.745.942.336.762
+ Xăng dầu, nhớt các loại	269.222.105.942	705.027.081.213	1.423.680.878.294	1.703.293.907.588
+ Hàng ăn uống	0	9.919.987	0	472.151.594
+ Giá vốn bán điện, nước	1.526.816.651	1.355.655.493	5.605.691.675	5.350.319.613
+ Giá vốn hoạt động dịch vụ chợ	8.850.642.142	9.116.702.993	36.664.927.208	36.825.957.967
+ Giá vốn khác	10.372.580	0	10.372.580	0
- <i>Giá vốn bán nền</i>	0	961.058.736	310.295.844	1.599.631.801
- <i>Giá vốn cho thuê BĐS đầu tư</i>	305.708.397	305.708.397	1.222.833.588	1.222.833.588
- <i>Hao hụt mất mát hàng tồn kho</i>	313.888.255	438.282.273	1.080.153.241	1.707.388.084
Cộng	280.229.533.967	717.214.409.092	1.468.575.152.430	1.750.472.190.235
4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.746.275.117	2.067.893.424	7.248.193.448	9.653.343.956
Trong đó: Lãi tiền gửi kỳ quỹ Dự án KNO XTD	101.226.615	140.613.270	481.012.708	1.597.328.140
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh	0	105.915	0	71.960.374
- Cổ tức được chia	0	0	0	34.632.800
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	528.527	0	12.621.296
Cộng	1.746.275.117	2.068.527.866	7.248.193.448	9.772.558.426



5- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi vay	656.447.867	650.186.636	2.229.304.046	3.611.096.588
- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	0	0	0	78.238.342
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	0	80	2.200	984.206.881
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(3.200)	(22.922.864)	(6.480)	(2.965.585.398)
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	0	27.880.884	0	3.189.774.681
- Chi phí bán chứng khoán kinh doanh	0	276.090	0	8.042.145
Cộng	656.444.667	655.420.826	2.229.299.766	4.905.773.239
6- Thu nhập khác (Mã số 31)				
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường, hỗ trợ di dời	3.995.000.000	0	4.004.959.789	93.941.247
- Thanh lý tài sản, công cụ, bán phế liệu	0	0	31.818.182	80.454.545
- Chi phí hồ sơ chuyển nhượng sạp	22.595.711	10.260.896	52.921.416	51.387.748
- Các khoản thu khác	590.264	365.921	23.134.879	4.128.080
Cộng	4.018.185.975	10.626.817	4.112.834.266	229.911.620
7- Chi phí khác (Mã số 32)				
- Tiền phạt, truy thu thuế (*)	0	47.792.986	626.383.038	47.792.986
- Thanh lý tài sản cố định	0	0	0	0
- Chi phí khác (**)	2	0	97.200.002	0
Cộng	2	47.792.986	723.583.040	47.792.986
(*) Ngày 08 tháng 06 năm 2020, Cục Thuế TP.HCM ban hành Quyết định số 2012/QĐ-CT về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế cho năm 2018 và 2019 và Thông báo số 13298/TB-CT ngày 15 tháng 06 năm 2020 về việc nộp bổ sung tiền chậm nộp tiền thuế qua thanh tra thuế.				
(**) Thanh lý hợp đồng số 129/2019/HDTV-ACCCO ngày 18/10/2019 về hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công trụ sở VP mới. Chênh lệch chi phí số tiền thanh toán so với hóa đơn may áo sơ mi cho nhân viên của Cty May Thêu Giày An Phước.				
8- Chi phí bán hàng (Mã số 25)				
- Chi phí nhân công	8.906.953.996	8.344.743.668	32.532.742.154	30.732.729.479
- Chi phí vật liệu	96.221.000	93.336.500	375.662.000	381.427.440
- Chi phí công cụ, dụng cụ	71.677.038	99.577.748	352.375.824	427.332.961
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	453.213.777	496.233.881	1.663.745.658	1.954.862.965
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.435.124.807	2.246.835.424	8.712.653.684	8.714.526.702
- Chi phí khác bằng tiền	129.943.370	88.221.206	672.183.697	1.310.822.233
Cộng	12.093.133.988	11.368.948.427	44.309.363.017	43.521.701.780
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)				
- Chi phí nhân công	7.664.147.036	6.653.229.151	26.473.250.568	25.892.036.598
- Chi phí vật liệu quản lý	49.128.693	74.290.069	203.216.371	246.648.594
- Chi phí công cụ, dụng cụ	51.137.792	33.567.082	252.763.160	227.259.958
- Chi phí khấu hao tài sản cố định (*)	102.477.457	113.492.814	338.294.600	447.288.200
- Thuế, phí và lệ phí	286.129.618	286.129.616	930.266.846	931.563.307
Trong đó: Tiền thuê đất Chợ Đầu Mối (**)	134.113.563	134.113.562	536.454.245	536.454.244
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.167.077.330	1.387.573.240	4.831.296.257	6.071.749.262
- Chi phí khác bằng tiền	1.629.247.849	1.749.800.672	6.707.681.709	5.854.591.189
Trong đó: Thù lao của HĐQT & Thư ký	167.000.000	189.000.000	712.000.000	756.000.000
Thù lao của Ban Kiểm Soát	66.000.000	66.000.000	264.000.000	264.000.000
Chi phí khác	1.396.247.849	1.494.800.672	5.731.681.709	4.834.591.189
Cộng	10.949.345.775	10.298.082.644	39.736.769.511	39.671.137.108

(*) Căn cứ vào Biên bản xác nhận số liệu thanh tra của Đoàn thanh tra thuế thời kỳ năm 2018-2019, có nêu "do Công ty Cổ Phần Thương Mại Học Môn chưa làm thủ tục sang tên số đo đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 180303 cấp ngày 11/10/2002 của UBND Huyện Học Môn, mảnh đất này Công ty sử dụng không đúng mục đích".

(**) - Ngày 15 tháng 04 năm 2020, Chi Cục Thuế Học Môn ban hành Thông báo số 02/TB-TBq về việc nộp tiền thuê đất kỳ 1/2020 tại Chợ Đầu mối NSTP, với số tiền là 268.227.122 đồng.

- Ngày 08 tháng 10 năm 2020, Chi Cục Thuế Học Môn ban hành Thông báo số 7732/TB-CCT về việc nộp tiền thuê đất kỳ 2/2020 tại Chợ Đầu mối NSTP, với số tiền là 268.227.123 đồng.

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019	Năm 2020	Năm 2019
** Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	340.875.378	300.771.399	1.327.822.210	1.282.668.953
- Chi phí nhân công	25.286.638.133	14.997.972.819	76.747.777.221	56.624.766.077
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	861.399.631	915.435.092	3.224.873.846	3.624.984.753
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.664.596.323	3.634.408.664	14.030.821.444	14.786.275.964
- Chi phí khác bằng tiền	2.045.320.837	2.124.151.494	8.310.132.252	8.096.976.729
Cộng	32.198.830.302	21.972.739.468	103.641.426.973	84.415.672.476
10- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.892.913.071	12.020.269.213	49.711.271.457	48.617.860.071
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	160.220.000	(330.778.688)	1.465.578.493	(506.516.451)
- Các khoản điều chỉnh tăng	160.220.000	189.492.986	1.465.578.493	1.660.674.299
Trong đó: - <i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	138.000.000	138.000.000	552.000.000	552.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	(520.271.674)	0	(2.167.190.750)
Trong đó: - <i>Lợi nhuận sau thuế Cty Chợ chuyển về</i>	(5.335.916.384)	(4.685.691.183)	(20.697.883.335)	(18.093.976.196)
Thu nhập chịu thuế	14.053.133.071	11.689.490.525	51.176.849.950	48.111.343.620
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh	2.810.626.614	2.337.898.106	10.235.369.990	9.622.268.725
Trong đó: - <i>Công ty CP TM Hóc Môn</i>	1.190.514.225	747.254.801	3.697.179.682	3.562.197.083
- <i>Công ty TNHH QL&KD Chợ Đầu Mối NSTP HM</i>	1.658.901.204	1.590.643.305	6.576.979.123	6.060.071.641
Thuế TNDN năm 2018 và 2019 bị truy thu	0	0	170.696.282	0
Thuế TNDN nộp bổ sung của các năm trước	0	73.491.985	7.726.182	73.491.985
Thuế TNDN tạm nộp 1%	38.788.815	0	38.788.815	0
Chi phí thuế TNDN	2.849.415.429	2.411.390.091	10.452.581.269	9.695.760.709
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.788.815	104.054.335	251.639.368	426.511.590
Chi phí thuế TNDN được giảm 30% (theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020) của Công ty TNHH QL&KD Chợ Đầu Mối NSTP HM	(497.670.362)	0	(1.973.093.737)	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.351.745.067	2.515.444.426	8.479.487.532	10.122.272.299
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	38.788.815	104.054.335	251.639.368	426.511.590
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.788.815	104.054.335	251.639.368	426.511.590
12- Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	11.579.956.819	9.608.879.122	41.483.423.293	38.922.099.362
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(2.431.790.932)	(1.940.032.695)	(8.711.518.892)	(7.858.371.861)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	(2.315.991.364)	(1.793.977.732)	(8.296.684.659)	(7.266.755.951)
- <i>Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)</i>	(115.799.568)	(146.054.963)	(414.834.233)	(591.615.910)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.148.165.887	7.668.846.427	32.771.904.401	31.063.727.501
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	832	697	2.979	2.824

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 53/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 06 năm 2020, Công ty thực hiện tạm tính số Quỹ khen thưởng, Phúc lợi, Ban Điều hành căn trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 21% theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 và sẽ được điều chỉnh lại khi có Nghị quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019	Năm 2020	Năm 2019
1- Thu tiền từ đi vay	113.276.200.000	202.617.201.000	459.238.248.279	880.816.678.004
2- Trả tiền nợ gốc vay	95.667.030.504	198.084.941.800	434.715.078.783	907.866.277.004

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

2- Thông tin các bên liên quan:

STT	Bên Liên Quan	Mối quan hệ
01	Công ty TNHH Quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con, vốn góp: tỷ lệ vốn góp 100%
02	Công ty Cổ phần Chế biến Thực Phẩm Hóc Môn	Công ty liên kết, vốn góp: tỷ lệ vốn góp 35,00%
03	Ông Tô Văn Liêm	Vừa là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn vừa làm Giám đốc bên Công ty Cổ Phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn (Công ty liên kết).
04	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Vừa là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn vừa làm Giám đốc bên Công ty TNHH QL và KD Chợ Đầu mối NSTP Hóc Môn (Công ty con). (Căn cứ theo Quyết định số 67/HĐQT-QĐ ngày 29/06/2020).

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ với Công ty con	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019	Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
- Phải thu lợi nhuận từ Công ty con	5.335.916.384	4.685.691.183	20.697.883.335	18.093.976.196
- Đã thu lợi nhuận từ Công ty con	5.941.480.784	4.849.520.721	20.047.658.134	17.110.029.303
- Phải thu tiền cho thuê ô vựa thu hộ	2.883.267.272	2.969.605.806	9.368.002.020	9.916.247.122
- Đã thu tiền cho thuê ô vựa thu hộ	2.376.696.164	2.333.789.906	9.196.568.290	9.798.516.581
- Phải thu tiền lãi trả chậm chợ thịt		528.527	0	12.621.296
- Đã thu tiền lãi trả chậm chợ thịt		528.527	0	16.732.604
- Phải thu tiền cho thuê mặt bằng	2.310.039.600	2.201.100.000	9.240.158.400	8.804.400.000
- Đã thu tiền cho thuê mặt bằng	2.310.039.600	2.201.100.000	9.240.158.400	8.804.400.000
- Doanh thu	2.126.247.521	2.028.001.222	8.485.307.653	8.094.262.439
- Giá vốn	4.583.697	5.646.862	13.968.460	17.265.375
- Chi phí	2.121.663.824	2.022.354.360	8.471.339.193	8.076.997.064

Số dư cuối kỳ với Công ty con	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
- Lợi nhuận còn phải thu Công ty con	5.335.916.384	4.685.691.183
- Phải thu tiền cho thuê ô vựa còn phải thu hộ	1.334.528.386	1.272.174.676
- Phải trả tiền vay ngắn hạn Công ty con	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả lãi tiền vay Công ty con	169.924.658	242.417.809

3- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh từng bộ phận (Quý IV năm 2020):

CHỈ TIÊU	Thương mại			Dịch vụ			Cho thuê mặt bằng và bất động sản	Chuyển nhượng bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
	Cty Cổ phần	Cty Chợ	Cộng	Cty Cổ phần	Cty Chợ	Cộng				
Kỳ này	1	2	3	3	4	5	6	7	8	9
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	277.036.712.346	2.472.210.320	279.508.922.666	0	29.331.239.397	29.331.239.397	3.206.375.735	0	10.372.580	312.056.910.378
Giá vốn hàng bán	269.535.994.197	1.526.816.651	271.062.810.848	0	8.850.642.142	8.850.642.142	305.708.397	0	10.372.580	280.229.533.967
Lãi gộp	7.500.718.149	945.393.669	8.446.111.818	0	20.480.597.255	20.480.597.255	2.900.667.338	0	0	31.827.376.411
Kỳ trước	1	2	3	3	4	5	6	7	8	9
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	713.914.340.427	2.382.111.910	716.296.452.337	10.884.091	28.436.989.759	28.447.873.850	3.324.986.952	936.183.692	0	749.005.496.831
Giá vốn hàng bán	705.465.363.486	1.355.655.493	706.821.018.979	9.919.987	9.116.702.993	9.126.622.980	305.708.397	961.058.736	0	717.214.409.092
Lãi gộp	8.448.976.941	1.026.456.417	9.475.433.358	964.104	19.320.286.766	19.321.250.870	3.019.278.555	(24.875.044)	0	31.791.087.739

4- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh từng bộ phận (Cả năm 2020):

CHỈ TIÊU	Thương mại			Dịch vụ			Cho thuê mặt bằng và bất động sản	Chuyển nhượng bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
	Cty Cổ phần	Cty Chợ	Cộng	Cty Cổ phần	Cty Chợ	Cộng				
Kỳ này	1	2	3	3	4	5	6	7	8	9
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.451.784.775.366	9.779.008.530	1.461.563.783.896	0	116.058.414.563	116.058.414.563	12.890.492.003	2.337.095.702	10.372.580	1.592.860.158.744
Giá vốn hàng bán	1.424.761.031.535	5.605.691.675	1.430.366.723.210	0	36.664.927.208	36.664.927.208	1.222.833.588	310.295.844	10.372.580	1.468.575.152.430
Lãi gộp	27.023.743.831	4.173.316.855	31.197.060.686	0	79.393.487.355	79.393.487.355	11.667.658.415	2.026.799.858	0	124.285.006.314
Kỳ trước	1	2	3	3	4	5	6	7	8	9
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.734.600.396.021	9.240.265.780	1.743.840.661.801	913.772.345	111.615.407.585	112.529.179.930	12.980.399.666	5.751.186.026	0	1.875.101.427.423
Giá vốn hàng bán	1.705.001.295.672	5.350.319.613	1.710.351.615.285	472.151.594	36.825.957.967	37.298.109.561	1.222.833.588	1.599.631.801	0	1.750.472.190.235
Lãi gộp	29.599.100.349	3.889.946.167	33.489.046.516	441.620.751	74.789.449.618	75.231.070.369	11.757.566.078	4.151.554.225	0	124.629.237.188

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất của các niên độ kế toán trước):

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2020 hợp nhất của Công ty là 11.579.956.819 đồng, tăng 20,51% so với cùng kỳ năm trước.

- Trong kỳ có phát sinh tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng, với số tiền là 3.995.000.000 đồng. Công ty ghi nhận khoản tiền bồi thường này vào thu nhập khác.

6- Những thông tin khác:

- Ngày 21 tháng 01 năm 2020 UBND Huyện Hóc Môn ban hành Quyết định số 276/QĐ-UBND về việc điều chỉnh một phần Quyết định số 2826/QĐ-UBND ngày 05/07/2019 của UBND Huyện Hóc Môn về việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn tại Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 1.

- Ngày 15 tháng 04 năm 2020 Chi Cục Thuế Hóc Môn ban hành Thông báo số 02/TB-TBạ về việc nộp tiền thuê đất kỳ 1/2020 tại Chợ Đầu mối NSTP, với số tiền là 268.227.122 đồng.

- Ngày 06 tháng 05 năm 2020 Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Hóc Môn ban hành Thông báo số 94A/BIDV.HM-KHDN về việc tái tục tiền gửi ký quỹ giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Hóc Môn và Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn.

- Ngày 08 tháng 06 năm 2020 Cục Thuế TP.HCM ban hành Quyết định số 2012/QĐ-CT về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế cho năm 2018 và 2019.

- Ngày 15 tháng 06 năm 2020 Cục Thuế TP.HCM ban hành Thông báo số 13298/TB-CT về việc nộp bổ sung tiền chậm nộp tiền thuế qua thanh tra thuế.

- Ngày 29 tháng 06 năm 2020 Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn ban hành Quyết định số 67/HĐQT-QĐ về việc miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Bùi Quốc Huy.

- Ngày 24 tháng 08 năm 2020 Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn ban hành Quyết định số 97/QĐ-HĐQT về việc bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Thúy Hồng giữ chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty.

- Ngày 08 tháng 10 năm 2020, Chi Cục Thuế Hóc Môn ban hành Thông báo số 7732/TB-CCT về việc nộp tiền thuê đất kỳ 2/2020 tại Chợ Đầu mối NSTP, với số tiền là 268.227.123 đồng.

- Ngày 10 tháng 11 năm 2020, Sở Xây dựng TP.HCM ban hành văn bản số 12938/SXD-PTN&TTBĐS về việc bán nhà ở hình thành trong tương lai tại Dự án Khu nhà ở tại Xã Xuân Thới Đông.

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

LÂM NGỌC THÙY ĐAN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Tổng giám đốc



LÊ VĂN MỸ